

BẢNG GIÁ Đ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số
của Hội đồng nhâ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		TỪ	ĐẾN
(1)	(2)	(3)	(4)
1	BỂ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG	
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG		
3	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10
4	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIỀNG)	LÂM VĂN BÈN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY		
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG		
	ĐƯỜNG $\geq 16M$		
	ĐƯỜNG $< 16M$		
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG		
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH		
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$		
	ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$		

9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG		
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ		
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ		
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\leq 12M$		
10	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)		
11	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)		
12	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1		
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 $< 16M$		
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 $\geq 16M$		
15	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG		
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG	
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG	
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG	
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG	

17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG	
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HÙNG)		
	NGUYỄN THỊ THẬP NỔI DÀI	TRỌN ĐƯỜNG	
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG	
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG	
19	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG	
20	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA
21	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG	
22	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TỂ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA
23	NGUYỄN THỊ THẬP	LÂM VĂN BỀN	NGUYỄN HỮU THỌ
24	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN
25	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG	
26	TRẦN XUÂN SOẠN	LÂM VĂN BỀN	CẦU RẠCH ÔNG
27	BÙI BẰNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG	
28	CAO TRIỀU PHÁT (R. 2102)	TRỌN ĐƯỜNG	
29	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R. 2105)	TRỌN ĐƯỜNG	
30	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG	
31	ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN. 2106)	TRỌN ĐƯỜNG	
32	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG	
33	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG	
34	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG	
35	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ	TÔN DẠT TIÊN
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐỒNG CHI
36	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG	

37	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÀ
38	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG	
39	HÀ HUY TẬP (H. 2102)	TRỌN ĐƯỜNG	
40	LÊ VĂN THÊM (R. 2103)	TRỌN ĐƯỜNG	
41	LÝ LONG TƯỜNG (H. 2105)	TRỌN ĐƯỜNG	
42	NGUYỄN BÌNH (H. 2109)	TRỌN ĐƯỜNG	
43	NGUYỄN CAO (R. 2106)	TRỌN ĐƯỜNG	
44	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG	
45	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)
46	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG	
47	PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG	
48	PHẠM VĂN NGHỊ (H. 2108)	TRỌN ĐƯỜNG	
49	PHAN KHIÊM ÍCH (R. 2101)	TRỌN ĐƯỜNG	
50	TRẦN VĂN TRÀ (C. 2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẠT TIÊN
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG	
52	NGÔ THỊ BÌ	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN HỮU THỌ
	NGÔ THỊ BÌ	NGUYỄN HỮU THỌ	CUỐI ĐƯỜNG
53	HOÀNG TRỌNG MẬU	TRẦN XUÂN SOẠN	NGÔ THỊ BÌ
	HOÀNG TRỌNG MẬU	NGÔ THỊ BÌ	RẠCH BÀNG
54	VÕ THỊ ĐẶNG	ĐƯỜNG 25	ĐƯỜNG 41
55	D1	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀNG
56	D6	NGUYỄN HỮU THỌ	D1

Phụ lục II

ẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

*/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
n dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

GIÁ ĐẤT	
ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(5)	(6)
56.700	34.000
69.400	41.600
71.200	42.700
71.200	42.700
52.100	31.300
61.300	36.800
0	0
70.200	42.100
61.300	36.800
0	0
82.900	49.700
69.800	41.900
51.000	30.600

0	0
78.500	47.100
69.800	41.900
61.100	36.700
77.000	46.200
48.600	29.200
77.000	46.200
56.700	34.000
60.800	36.500
52.700	31.600
0	0
90.000	54.000
70.000	42.000
67.000	40.200
64.000	38.400

64.800	38.900
0	0
97.200	58.300
56.700	34.000
52.700	31.600
92.000	55.200
81.000	48.600
67.900	40.700
72.900	43.700
86.000	51.600
145.800	87.500
145.800	87.500
97.200	58.300
64.800	38.900
81.000	48.600
149.900	89.900
166.100	99.700
162.000	97.200
129.600	77.800
129.600	77.800
125.600	75.400
121.500	72.900
137.700	82.600
113.400	68.000
145.800	87.500
121.500	72.900

129.600	77.800
141.800	85.100
137.700	82.600
97.200	58.300
137.700	82.600
158.000	94.800
158.000	94.800
158.000	94.800
153.900	92.300
153.900	92.300
158.000	94.800
170.100	102.100
178.200	106.900
145.800	87.500
162.000	97.200
145.800	87.500
89.100	53.500
86.000	51.600
101.200	60.700
101.200	60.700
80.900	48.500
69.400	41.600
80.900	48.500
80.900	48.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(7)
28.400
34.700
35.600
35.600
26.100
30.700
0
35.100
30.700
0
41.500
34.900
25.500

0
39.300
34.900
30.600
38.500
24.300
38.500
28.400
30.400
26.400
0
45.000
35.000
33.500
32.000

32.400
0
48.600
28.400
26.400
46.000
40.500
34.000
36.500
43.000
72.900
72.900
48.600
32.400
40.500
75.000
83.100
81.000
64.800
64.800
62.800
60.800
68.900
56.700
72.900
60.800

64.800
70.900
68.900
48.600
68.900
79.000
79.000
79.000
77.000
77.000
79.000
85.100
89.100
72.900
81.000
72.900
44.600
43.000
50.600
50.600
40.500
34.700
40.500
40.500

